

Số: 988 /QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 28 tháng 4 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Kiên Giang
giai đoạn đến năm 2025.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BXD-BNV ngày 21/11/2013 của Bộ Xây dựng và Bộ Nội vụ hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 về quản lý đầu tư phát triển đô thị;

Căn cứ Thông tư số 12/2014/TT-BXD ngày 25/8/2014 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định và phê duyệt chương trình phát triển đô thị;

Căn cứ Quyết định số 18/2009/QĐ-TTg ngày 03/02/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng biển và ven biển Việt Nam thuộc vịnh Thái Lan thời kỳ đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1255/QĐ-TTg ngày 26/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang thời kỳ đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012 - 2020;



Căn cứ Quyết định số 1180/QĐ-UBND ngày 02/6/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Kiên Giang đến năm 2025;

Căn cứ Chương trình số 06-CTr/TU ngày 08/3/2016 của Tỉnh ủy Kiên Giang thực hiện Nghị quyết Đại hội X của Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2015 - 2020;

Căn cứ Công văn số 37/BXD-PTĐT ngày 13/12/2016 của Bộ Xây dựng về việc góp ý kiến nội dung Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 949/QĐ-UBND ngày 21/4/2017 về việc phê duyệt Đề cương và Dự toán Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn đến năm 2025;

Xét Tờ trình số 475/TTr-SXD ngày 25/4/2017 của Sở Xây dựng về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn đến năm 2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn đến năm 2025, với các nội dung chính như sau:

I. Quan điểm:

1. Phát triển đô thị tỉnh Kiên Giang đảm bảo phù hợp với Chương trình phát triển đô thị quốc gia, Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang.

2. Phát triển đô thị đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu lao động, phân bố dân cư khu vực đô thị và nông thôn; việc sử dụng đất cho phát triển đô thị phải đảm bảo yêu cầu an ninh lương thực.

3. Phát triển đô thị đảm bảo sử dụng hiệu quả quỹ đất xây dựng, đầu tư xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng kỹ thuật - xã hội, kiểm soát chất lượng môi trường, hài hòa giữa bảo tồn, cải tạo và xây dựng mới. Xây dựng đô thị có điều kiện sống tốt trên cơ sở cạnh tranh đô thị gắn với nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý của chính quyền đô thị các cấp.

4. Hình thành, hỗ trợ và thúc đẩy phát triển các đô thị tại các vùng biên giới, ven biển, hải đảo tạo cửa ngõ hội nhập kinh tế quốc tế, phát triển hệ thống đô thị du lịch và thích ứng với biến đổi khí hậu.

5. Tranh thủ mọi nguồn lực, tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ; xây dựng phát triển đô thị đảo Phú Quốc theo mô hình đặc khu kinh tế để trở thành động lực phát triển của tỉnh.

6. Phát triển đô thị trên cơ sở phân công trách nhiệm và cơ chế phối hợp giữa các đô thị nhằm phát huy cơ hội và khắc phục thách thức trong việc sử dụng các nguồn lực cho đầu tư phát triển, tạo sức lan tỏa.

II. Mục tiêu:

1. Đến năm 2020:

a) Về hệ thống đô thị:

- Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh phấn đấu đạt 32,19%.

- Hệ thống đô thị toàn tỉnh là 19 đô thị, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và có cấp quản lý hành chính đô thị đáp ứng yêu cầu quản lý phát triển, bao gồm: 02 đô thị loại II, 01 đô thị loại III, 05 đô thị loại IV và 11 đô thị loại V.

b) Về phân loại đơn vị hành chính:

- Đơn vị hành chính đô thị, gồm: 03 thành phố thuộc tỉnh; 01 thị xã; 12 thị trấn.

- Đơn vị hành chính huyện (nông thôn): 13 huyện.

c) Các chỉ tiêu chính về phát triển đô thị:

- Về nhà ở:

+ Diện tích sàn nhà ở bình quân đạt 26,5 m²/người;

+ Tỷ lệ nhà kiên cố tại đô thị loại II, loại III đạt 90%; loại IV, loại V đạt 85%.

- Về giao thông:

+ Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị tại đô thị loại II đạt 15%; loại III đạt 13%; loại IV đạt 12%; loại V đạt 11%.

+ Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đáp ứng nhu cầu tại đô thị loại II đạt 10%; loại III đạt 6%; loại IV đạt 3%; loại V đạt 1%.

- Về cấp nước:

+ Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh tại các đô thị loại II, loại III đạt 95%, tiêu chuẩn 110 lít/người/ngày-đêm; loại IV đạt 90%, tiêu chuẩn 100 lít/người/ngày-đêm; loại V đạt 80%, tiêu chuẩn 80 lít/người/ngày-đêm.

+ Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch dưới 18% tại các đô thị từ loại II đến loại IV; dưới 25% đối với các đô thị loại V.

- Về thoát nước mưa và xử lý nước thải:

+ Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước đạt 70 - 80% diện tích lưu vực thoát nước trong các đô thị.

+ Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật tại đô thị loại II đạt 30%, đô thị loại III đạt 25%, loại IV đạt 15%; loại V đạt 10%.

- Về quản lý chất thải rắn, vệ sinh môi trường:

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom tại các đô thị loại II, loại III đạt 80%; loại IV đạt 70%; loại V đạt 60%.

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại đô thị loại II, loại III đạt 70%; đô thị loại IV đạt 65%; đô thị loại V đạt 60%.

+ Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý tại các đô thị loại II đến đô thị loại III đạt 90%; đô thị loại IV đến đô thị loại V đạt 85%.

+ Có 100% các cơ sở sản xuất mới áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm.

+ Các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 85%.

- Về chiếu sáng công cộng:

+ Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng tại các đô thị loại II, loại III đạt 95%; loại IV đạt 90%; loại V đạt 80%;

+ Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng tại các đô thị loại II, loại III đạt 55%; loại IV, loại V đạt 50%.

- Về cây xanh đô thị:

+ Đất cây xanh toàn đô thị tại các đô thị loại II, loại III đạt $7\text{m}^2/\text{người}$; loại IV, loại V đạt $5\text{m}^2/\text{người}$.

+ Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị tại các đô thị loại II đạt $5\text{m}^2/\text{người}$; đô thị loại III, loại IV đạt $4\text{m}^2/\text{người}$; loại V đạt $3\text{m}^2/\text{người}$.

2. Đến năm 2025:

a) Về hệ thống đô thị:

- Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh phân đầu đạt 41,45%;

- Hệ thống đô thị toàn tỉnh là 23 đô thị, đảm bảo chất lượng phù hợp với loại đô thị và cấp quản lý hành chính đô thị đáp ứng yêu cầu quản lý phát triển, bao gồm 02 đô thị loại I, 01 đô thị loại II, 01 đô thị loại III, 05 đô thị loại IV và 14 đô thị loại V.

b) Về phân loại đơn vị hành chính:

- Đơn vị hành chính đô thị, gồm: 03 thành phố thuộc tỉnh; 01 thị xã; 14 thị trấn.

- Đơn vị hành chính huyện (nông thôn), gồm: 12 đơn vị.

c) Các chỉ tiêu chính về phát triển đô thị:

- Về nhà ở:

+ Diện tích sàn nhà ở đô thị bình quân đạt $\geq 29\text{ m}^2/\text{người}$;

+ Tỷ lệ nhà kiên cố đạt $\geq 95\%$ đối với đô thị loại I, loại II, loại III; đạt $\geq 90\%$ đối với đô thị loại IV, loại V.

- Về giao thông:

+ Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị tại đô thị loại I đạt $\geq 24\%$; loại II đạt $\geq 22\%$; loại III đạt $\geq 19\%$; loại IV đạt $\geq 17\%$; loại V đạt $\geq 16\%$;

+ Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng tại đô thị loại I đạt $\geq 20\%$; loại II đạt $\geq 15\%$; loại III đạt $\geq 10\%$; loại IV đạt $\geq 5\%$; loại V đạt $\geq 2\%$.

- Về cấp nước:

+ Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh tại đô thị loại I, loại II, loại III đạt 100%; loại IV, loại V đạt $\geq 95\%$.

+ Tiêu chuẩn cấp nước tại đô thị loại I đạt ≥ 130 lít/người/ngày-đêm; loại II, III đạt 125 lít/người/ngày-đêm; loại IV đạt ≥ 120 lít/người/ngày-đêm; loại V đạt ≥ 100 lít/người/ngày-đêm.

- Về thoát nước mưa và xử lý nước thải:

+ Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước đạt 80-90% trở lên diện tích lưu vực thoát nước trong các đô thị.

+ Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật tại đô thị loại I đạt $\geq 50\%$; loại II đạt $\geq 40\%$; loại III đạt $\geq 30\%$; loại IV đạt $\geq 25\%$; loại V đạt $\geq 15\%$.

+ Các cơ sở sản xuất mới áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm đạt 100%.

+ Các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 95%.

- Về quản lý chất thải rắn:

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom tại đô thị loại I đạt 100%; tại đô thị loại II, loại III đạt $\geq 90\%$; loại IV đạt $\geq 80\%$; loại V đạt $\geq 70\%$.

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại đô thị loại I đạt 90%; tại đô thị loại II, loại III đạt $\geq 80\%$; đô thị loại IV đạt $\geq 70\%$; đô thị loại V đạt $\geq 65\%$.

+ Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý tại đô thị loại I, loại II, loại III, loại IV đạt 90%; tại đô thị loại V đạt 85%.

- Về chiếu sáng công cộng:

+ Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng tại các đô thị loại I, loại II, loại III đạt 100%; loại IV đạt $\geq 95\%$; loại V đạt $\geq 90\%$;

+ Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng tại các đô thị loại I đạt $\geq 85\%$; loại II, loại III đạt $\geq 80\%$; đô thị loại IV, loại V đạt $\geq 70\%$.

- Về cây xanh đô thị:

+ Đất cây xanh toàn đô thị tại đô thị loại I đạt $15\text{m}^2/\text{người}$; loại II, loại III đạt $10\text{m}^2/\text{người}$; loại IV, loại V đạt $7\text{m}^2/\text{người}$.

+ Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị tại các đô thị loại I, loại II đạt $6\text{m}^2/\text{người}$; loại III, loại IV đạt $5\text{m}^2/\text{người}$; loại V đạt $4\text{m}^2/\text{người}$.

III. Danh mục, lộ trình và kế hoạch nâng loại đô thị:

1. Giai đoạn đến năm 2020:

a) Nâng loại đô thị: Lập 04 đề án công nhận 04 thị trấn hiện trạng là đô thị loại IV.

b) Hình thành mới đô thị: Lập 05 đề án công nhận 05 đô thị mới, trung tâm huyện là đô thị loại V.

2. Giai đoạn 2021 - 2025:

a) Nâng loại đô thị: Lập 05 đề án công nhận 02 đô thị loại I; 01 đô thị loại II; 01 đô thị loại III và 01 đô thị loại IV.



b) Hình thành mới đô thị: Lập 04 đề án công nhận 05 đô thị mới, trung tâm huyện là đô thị loại V.

IV. Danh mục các dự án ưu tiên (hạ tầng kỹ thuật khung, công trình đầu mối) kết nối các đô thị:

1. Giai đoạn đến năm 2020:

a) Giao thông:

- Tổ chức thực hiện Đề án huy động nguồn lực, tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội ngành giao thông giai đoạn 2016 - 2020, Kế hoạch số 97/KH-UBND ngày 29/8/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phát triển kinh tế biển đến năm 2020.

- Giao thông đường bộ: Ưu tiên đầu tư xây dựng các tuyến đường kết nối hệ thống đô thị là động lực thúc đẩy tăng trưởng như: Đường Hành lang ven biển; đường Hồ Chí Minh (Lộ Tè - Rạch Sỏi); nâng cấp mở rộng các tuyến quốc lộ; xây dựng các tuyến đường bộ nối liền các trung tâm từ tỉnh xuống huyện và từ huyện về xã; sửa chữa, thay thế và xây mới các cầu trên các tuyến quốc lộ và tỉnh lộ; xây dựng các tuyến đường kết nối với các khu kinh tế, khu công nghiệp và khu du lịch.

- Công trình đầu mối giao thông: Xây dựng và nâng cấp các cảng biển và cảng đường thủy nội địa, trong đó tập trung nâng cấp cảng Hà Tiên, cảng Rạch Giá, cảng Hòn Chông - Kiên Lương, cảng Thổ Châu; xây dựng mới cảng hành khách quốc tế Dương Đông, cảng dịch vụ dầu khí tổng hợp trên sông Cái Lớn, cảng Bãi Vòng để phát triển các tuyến giao thông thủy nội vùng và liên vùng.

b) Cấp nước:

Tiếp tục đầu tư xây dựng các dự án cấp nước theo Quy hoạch cấp nước vùng tỉnh đến năm 2025 đã phê duyệt. Phát triển và hoàn thiện hệ thống cấp nước đảm bảo thời gian cấp nước liên tục đối với các đô thị từ loại III trở lên, trong đó ưu tiên nâng cấp và mở rộng mạng lưới cấp nước ở các đô thị như Rạch Giá, Hà Tiên, Phú Quốc, Kiên Lương, Châu Thành, Giồng Riềng, Tân Hiệp.

c) Cấp điện và chiếu sáng:

Khuyến khích phát triển nguồn điện sử dụng các nguồn năng lượng mới và các nguồn năng lượng sạch. Ưu tiên triển khai dự án kéo điện lưới cho các đảo: Nam Du, An Sơn, Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Thơm. Khuyến khích đa dạng các thành phần kinh tế tham gia phát triển chiếu sáng đô thị.

d) Thoát nước và xử lý nước thải:

Nghiên cứu giải pháp thoát nước tổng thể thích ứng với các tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Ưu tiên cải tạo nâng cấp hệ thống thoát nước chung, xây dựng hệ thống công bao và các trạm xử lý nước thải cho các đô thị Rạch Giá, Hà Tiên, Phú Quốc, Kiên Lương.

đ) Quản lý chất thải rắn:

Tiếp tục triển khai các dự án đầu tư theo Quy hoạch quản lý chất thải rắn vùng tỉnh Kiên Giang đến năm 2025 đã được phê duyệt. Nâng cao hiệu quả công



tác thu gom, phân loại chất thải rắn tại các đô thị. Ưu tiên đầu tư xây dựng các nhà máy xử lý chất thải rắn cấp vùng ở Phú Quốc, Kiên Lương, Giồng Riềng, U Minh Thượng và các lò đốt chất thải rắn cho các xã đảo.

e) Nghĩa trang và nhà tang lễ:

- Tiếp tục đầu tư xây dựng theo Quy hoạch xây dựng hệ thống nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030. Ưu tiên nâng cấp mở rộng nghĩa trang nhân dân ở các huyện, thị xã như: Hà Tiên, Kiên Lương, An Biên, An Minh, Vĩnh Thuận; xây dựng mới nghĩa trang nhân dân các huyện Phú Quốc, Giang Thành, Tân Hiệp, Châu Thành, Giồng Riềng, Gò Quao, U Minh Thượng và Kiên Hải;

- Khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng và đầu tư xây dựng các nhà tang lễ ở các đô thị, trong đó ưu tiên đầu tư các nhà tang lễ ở các đô thị như: Phú Quốc, Rạch Giá, Hà Tiên, Kiên Lương.

g) Hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế:

- Phát triển hệ thống giao thông kết nối và đầu tư cơ sở hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, khu du lịch. Trong đó tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp Thạnh Lộc, Thuận Yên; đường vào khu bảo thuế núi Đá Dung; đường ra cửa khẩu quốc tế Hà Tiên; đường và cầu cửa khẩu quốc gia Giang Thành; một số tuyến đường ở các khu du lịch lớn của Phú Quốc.

- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu di tích lịch sử thắng cảnh núi Mo So và Hồ Hoa Mai; khu du lịch Mũi Nai và khu du lịch Thạch Động (Hà Tiên) và các dự án phát triển lâm nghiệp bền vững có tác động thúc đẩy phát triển du lịch ở các Vườn Quốc gia U Minh Thượng và Phú Quốc.

2. Giai đoạn 2021 - 2025:

- Giao thông: Tiếp tục nâng cấp mở rộng hệ thống giao thông theo quy hoạch của ngành. Trong đó ưu tiên nâng cấp mở rộng quốc lộ N1 (Hà Tiên - Tịnh Biên); nâng cấp mở rộng đường tỉnh 969 (Tri Tôn - Hòn Me); đường tỉnh 962 (Lộ Quẹo - Gò Quao); đường tỉnh 975C (Bãi Thơm - Hàm Ninh - Bãi Khem); đường Rạch Vem - Rạch Tràm - Bãi Thơm.

- Hạ tầng cấp điện, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang tiếp tục triển khai theo quy hoạch ngành đã phê duyệt.

- Hạ tầng khu, cụm công nghiệp, khu du lịch: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho khu công nghiệp Xẻo Rô và tiếp tục triển khai các hạ tầng chủ yếu tại các khu du lịch lớn của Phú Quốc để thúc đẩy phát triển du lịch.

3. Nguồn lực thực hiện:

Thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp tạo nguồn vốn. Kết hợp vốn ngân sách nhà nước, vốn viện trợ phát triển chính thức ODA, mô hình hợp tác công - tư PPP (BOT, BTO, BT...), vốn vay và vốn của các thành phần kinh tế khác. Căn cứ danh mục chi tiết dự án đầu tư, kế hoạch phân bổ nguồn vốn các giai đoạn 5 năm và hàng năm theo Nghị quyết về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Nghị quyết phê duyệt kế hoạch đầu tư công của tỉnh để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Xây dựng:

- Hoàn chỉnh hồ sơ, tổ chức công bố và triển khai thực hiện Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh đến năm 2025; tổ chức lập Chương trình phát triển đô thị cho từng đô thị; tổ chức lập Đề án phân loại đô thị theo danh mục, lộ trình, kế hoạch nêu trong Chương trình.

- Rà soát, điều chỉnh quy hoạch xây dựng đối với quy hoạch vùng, quy hoạch chung, quy hoạch các khu chức năng đặc thù, nhất là quy hoạch chung xây dựng cho các đô thị hình thành mới đến năm 2025;

- Phối hợp Sở Nội vụ nghiên cứu các phương án thành lập, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính đô thị đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị của tỉnh Kiên Giang; thành lập đơn vị hành chính đặc thù Phú Quốc;

- Phối hợp lồng ghép nội dung của Chương trình phát triển đô thị vào quy hoạch xây dựng, quy hoạch ngành, lĩnh vực và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, hàng năm; rà soát quy hoạch ngành, lĩnh vực để xác định các dự án trọng điểm, xây dựng kế hoạch và đề xuất phân bổ vốn đầu tư gắn với lộ trình, kế hoạch phát triển đô thị, đảm bảo xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng khung toàn tỉnh;

- Kiểm tra kết quả thực hiện Chương trình phát triển đô thị hàng năm để tổng kết báo cáo Bộ Xây dựng và Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

Làm đầu mối giúp Ủy ban nhân dân tỉnh kiến nghị với các Bộ, ngành Trung ương, các cơ quan liên quan huy động và tổng hợp nguồn lực thực hiện mục tiêu Chương trình. Rà soát, cân đối khả năng phân bổ, bố trí các nguồn vốn thực hiện kế hoạch hàng năm cho từng giai đoạn phát triển các đô thị. Phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan có liên quan tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư phát triển đô thị; tổ chức vận động, khai thác, điều phối các nguồn lực trong và ngoài nước cho việc đầu tư và phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Tài chính:

Tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh bố trí nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện nhiệm vụ Chương trình phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường:

Chủ trì, phối hợp rà soát, đối chiếu các số liệu kiểm kê đất đai các đô thị, kế hoạch sử dụng đất theo lộ trình phát triển đô thị cho từng giai đoạn; phối hợp xây dựng phương án tạo quỹ đất cho các dự án phát triển đô thị trong khu vực phát triển đô thị đã được công bố. Thực hiện thủ tục giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai cho các dự án đầu tư phát triển đô thị.

5. Sở Nội vụ:

Chủ trì rà soát, đánh giá các tiêu chuẩn của các đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính làm cơ sở triển khai lập các đề án thành lập, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh theo quy định hiện hành.

Hướng dẫn lập, thẩm định phương án kiện toàn tổ chức bộ máy của Ban Quản lý khu vực phát triển đô thị, đảm bảo đủ điều kiện và năng lực để triển khai công tác quản lý và phát triển đô thị.

6. Các Sở, ban, ngành có liên quan:

Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các địa phương thực hiện các dự án thuộc lĩnh vực của từng Sở, ban, ngành quản lý; tham gia huy động nguồn lực để phát triển kết cấu hạ tầng đô thị.

7. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

- Chủ trì, phối hợp rà soát, điều chỉnh hoặc lập mới các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy chế quản lý quy hoạch - kiến trúc đô thị, thiết kế đô thị làm cơ sở thu hút đầu tư phát triển đô thị;

- Chủ trì, phối hợp triển khai các dự án phát triển đô thị; xây dựng danh mục các dự án thu hút các nguồn lực đầu tư xã hội hóa; khắc phục những chỉ tiêu và triển khai đề án công nhận đô thị theo đúng lộ trình được duyệt;

- Phối hợp lập Chương trình phát triển từng đô thị, lập hồ sơ khu vực phát triển đô thị; lồng ghép các nội dung của Chương trình phát triển đô thị đã được phê duyệt vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm trên địa bàn; tổ chức đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển đô thị hàng năm; giám sát việc thực hiện Chương trình phát triển đô thị trên địa bàn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng) các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. *Dau*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Sở Xây dựng (20b);
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Chuyên viên nghiên cứu;
- Lưu: VT, nvthanh (01b).

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Dau
Mai Anh Nhị

Phụ lục 1: Danh mục, lộ trình nâng loại và hình thành mới đô thị giai đoạn đến năm 2025.

(kèm theo Quyết định số: 988 /QĐ-UBND ngày 28 / 4 /2017 của UBND tỉnh Kiên Giang).

STT	Tên đô thị	Hiện trạng 2016		Phân loại đô thị		Ghi chú
		Cấp hành chính trực thuộc	Loại đô thị	Đến 2020	2021-2025	
A	Các đô thị nâng loại:					
1	Thành phố Rạch Giá	tỉnh Kiên Giang	II	II	I	Theo Quy hoạch vùng tỉnh.
2	Thị xã Hà Tiên	tỉnh Kiên Giang	III	III	II	
3	Thị trấn Kiên Lương	huyện Kiên Lương	IV	IV	III	Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh.
4	Thị trấn Hòn Đất	huyện Hòn Đất	V	V	V	Dự kiến tách huyện Hòn Đất thành 02 đơn vị hành chính cấp huyện.
5	Thị trấn Sóc Sơn		V	V	V	
6	Thị trấn Minh Lương	huyện Châu Thành	V	IV	IV	Theo Chương trình PTĐT Quốc gia.
7	Thị trấn Giồng Riềng	huyện Giồng Riềng	V	IV	IV	Theo Chương trình PTĐT Quốc gia.
8	Thị trấn Tân Hiệp	huyện Tân Hiệp	V	IV	IV	Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh và Chương trình PTĐT Quốc gia.
9	Thị trấn Gò Quao	huyện Gò Quao	V	V	V	Theo Quy hoạch vùng tỉnh.
10	Thị trấn Thứ Ba	huyện An Biên	V	V	V	
11	Thị trấn Thứ Mười Một	huyện An Minh	V	V	V	
12	Thị trấn Vĩnh Thuận	huyện Vĩnh Thuận	V	IV	IV	Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh và Chương trình PTĐT Quốc gia.
13	Đô thị Phú Quốc	huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	II	II	I	- Đô thị hải đảo. - Điều chỉnh, bổ sung Chương trình PTĐT Quốc gia.
14	Đô thị Hòn Tre	huyện Kiên Hải	V	V	V	Đô thị hải đảo.
B	Các đô thị hình thành mới (theo Chương trình PTĐTQG đến năm 2020 có 03 đô thị):					
15	Đầm Chít	huyện Giang Thành		V	V	Đô thị biên giới.
16	Tắc Cậu	huyện Châu Thành		V	V	Đô thị ven biển.
17	Thứ Bảy	huyện An Biên và huyện An Minh		V	IV	Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh.
18	U Minh Thượng	huyện U Minh Thượng		V	V	
19	Thổ Chu	huyện Phú Quốc		V	V	- Đô thị hải đảo. - Dự kiến thành lập huyện.
20	Thuận Hưng	huyện Giồng Riềng			V	Dự kiến tách huyện Giồng Riềng thành 02 đơn vị hành chính cấp huyện.
21	An Sơn (Nam Du cũ)	huyện Kiên Hải			V	- Đô thị hải đảo.
22	Lại Sơn	huyện Kiên Hải			V	



23	Xẻo Nhàu	huyện An Minh			V	- Đô thị ven biển.
	Hệ thống đô thị		14	19	23	
C	11 đô thị dự kiến sẽ hình thành ở các giai đoạn sau năm 2025: Thổ Sơn (Hòn Đất), Mỹ Lâm (Hòn Đất), Tân Khánh Hòa (Giang Thành), Vĩnh Phú (Giang Thành), Thạnh Đông A (Tân Hiệp), Thạnh Đông (Tân Hiệp), Cây Dương (Tân Hiệp), Định An (Gò Quao), Long Thạnh (Giồng Riềng), Bình Minh (Vĩnh Thuận), Nhà Ngang (U Minh Thượng).					



Phụ lục 2: Danh mục phân loại đơn vị hành chính giai đoạn đến năm 2025.

(kèm theo Quyết định số 988/QĐ-UBND ngày 28/4/2017

của UBND tỉnh Kiên Giang)

STT	Tên đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2016		Đến năm 2020		2021 - 2025		Ghi chú
		ĐVHC đô thị (TP, TX, TT)	ĐVHC nông thôn (H)	ĐVHC đô thị (TP, TX, TT)	ĐVHC nông thôn (H)	ĐVHC đô thị (TP, TX, TT)	ĐVHC nông thôn (H)	
1	Rạch Giá	TP		TP		TP		
2	Phú Quốc		H	TP		TP		Không kê Dương Đông và An Thới
3	Hà Tiên	TX		TP		TP		
4	Kiên Lương	TT	H	TX		TX		
5	Châu Thành	TT	H	TT	H	TT	H	
6	Giồng Riềng	TT	H	TT	H	TT	H	
7	Tân Hiệp	TT	H	TT	H	TT	H	
8	Vĩnh Thuận	TT	H	TT	H	TT	H	
9	Gò Quao	TT	H	TT	H	TT	H	
10	An Biên	TT	H	TT	H	TT	H	
11	An Minh	TT	H	TT	H	TT	H	
12	Hòn Đất	2TT	H	TT	H	TT	H	
13	Kiên Hải		H	TT	H	TT	H	
14	U Minh Thượng		H	TT	H	TT	H	
15	Giang Thành		H	TT	H	TT	H	
16	Sơn Thành			TT	H	TT	H	Huyện mới
17	Thổ Châu				H	TT	H	Huyện mới
18	Thuận Hưng					TT	H	Huyện mới
	Tổng số	12	13	16	13	18	14	

Ghi chú:

- Đến năm 2020: Lập đề án thành lập 02 thành phố, 01 thị xã, 03 thị trấn và 02 huyện.
- Đến năm 2025: Lập đề án thành lập 02 thị trấn và 01 huyện.

Phụ lục 3: Kế hoạch nâng loại đô thị giai đoạn đến năm 2020
giai đoạn 2021 - 2025.
 (kèm theo Quyết định số 308 /QĐ-UBND ngày 28 / 4 / 2017
 của UBND tỉnh Kiên Giang)

STT	Tên đô thị	Hiện trạng năm 2016	Nội dung thực hiện đến năm 2020	Kế hoạch
A	GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2020			
I	Các đô thị nâng loại: Lập 04 đề án công nhận đô thị.			
1	Minh Lương	- Đô thị loại V. - Thị trấn thuộc huyện.	Đề án đề nghị công nhận đô thị loại IV.	2018
2	Giồng Riềng			2019
3	Tân Hiệp			2019
4	Vĩnh Thuận			2020
II	Các đô thị hình thành mới lập 05 đề án công nhận đô thị loại V.			
1	Thổ Chu	Điểm dân cư nông thôn/ trung tâm huyện.	Đề án đề nghị công nhận đô thị loại V.	2018
2	Đám Chít			2018
3	Thứ Bảy			2018
4	U Minh Thượng			2019
5	Tắc Cậu			2019
B	GIAI ĐOẠN 2021 - 2025			
I	Các đô thị nâng loại: Lập 05 đề án công nhận đô thị.			
1	Thành phố Rạch Giá	Đô thị loại II	Đề án đề nghị công nhận đô thị loại I	2023
2	Phú Quốc	Đô thị loại II		2024
3	Thị xã Hà Tiên	Đô thị loại III	Đô thị loại II	2022
4	Thị trấn Kiên Lương	Đô thị loại IV	Đô thị loại III	2021
5	Thứ Bảy	Đô thị loại V	Đô thị loại IV	2025
II	Các đô thị hình thành mới: Lập 04 đề án công nhận đô thị loại V.			
1	An Sơn	Điểm dân cư nông thôn/ trung tâm xã	Đề án đề nghị công nhận đô thị loại V.	2021
2	Lại Sơn			2022
3	Thuận Hưng			2023
4	Xẻo Nhàu			2024